

Số: 002/QĐ-TMNMN

Nhà Bè, ngày 02/tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai dự toán thu, chi ngân sách năm 2025 của Trường Mầm non Mạ Non

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON MẠ NON

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015
của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, hiệu lực thi hành từ
năm ngân sách 2017;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 06 năm 2021 của
Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính Phủ
quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức,
viên chức và lực lượng vũ trang;*

*Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của
Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng thi hành một số điều của Nghị định số
163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết
thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ
Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân
sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ
Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15
tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với
đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Thông tư số 24/2024/TT-BTC ngày 17 tháng 4 năm 2024 của Bộ
Tài chính về hướng dẫn Chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp;*

*Căn cứ Thông tư số 62/2024/TT-BTC ngày 20 tháng 8 năm 2024 của Bộ
Tài chính hướng dẫn xác định nhu cầu, nguồn và phương thức chi thực hiện
mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP
ngày 30 tháng 6 năm 2024 của chính phủ và điều chỉnh trợ cấp hằng tháng*

đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo nghị Định số 75/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 2682/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè về việc giao quyền tự chủ tài chính giai đoạn 2022-2026 đối với trường Mầm non Mạ Non;

Căn cứ Quyết định số 1124/QĐ-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè về việc điều chỉnh Quyết định giao quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị sự nghiệp công lập giai đoạn 2022-2025;

Căn cứ Quyết định số 3056/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Ủy Ban nhân dân huyện Nhà Bè về giao chỉ tiêu dự toán thu, chi ngân sách năm 2025 cho các đơn vị trực thuộc Huyện.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai dự toán thu, chi ngân sách năm 2025 của Trường Mầm non Mạ Non (đính kèm dự toán thu - chi ngân sách năm 2025).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

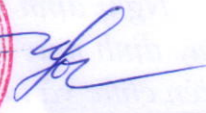
Điều 3. Ban Giám hiệu, bộ phận kế toán và các bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này. 

Nơi nhận:

- Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè;
- Phòng TC - KH huyện Nhà Bè;
- Phòng GD&ĐT huyện Nhà Bè;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, HS. 



HIỆU TRƯỞNG


Huỳnh Mộng Ngọc

Biểu số 7 - Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính
Đơn vị: TRƯỜNG MẦM NON MẠ NON
Chương:622

DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 002/QĐ-TMNMN của Trường Mầm non Mạ Non ngày 02 tháng 01 năm 2025 về công khai dự toán thu, chi ngân sách năm 2025)

Đv tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	Dự toán thu	14.548.940.000
A	Thu phí, lệ phí	0
B	Nguồn thu sự nghiệp	2.870.296.000
I	Thu tiền học phí theo qui định	317.880.000
1	Nhà trẻ: 35hs x 120.000đ/th x 9 tháng	37.800.000
2	Mẫu giáo: 169hs x 100.000đ/th x 9 tháng	152.100.000
3	Thu NS cấp bù MGHP cho trẻ 5 tuổi theo Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2024: 141hs x 100.000đ/th x 9 tháng (Trong đó có 01 học sinh dân tộc Khmer; 01 học sinh hộ nghèo)	126.900.000
4	Thu NS cấp bù hỗ trợ HP cho HS theo Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 là người dân tộc thiểu số kể từ năm học 2022-2023: 01 HS dân tộc (Lớp 25-36th) 01hs x 120.000đ/th x 9 tháng	1.080.000
II	Các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục	2.551.216.000
1	Nội dung thu tổ chức hoạt động dịch vụ, phục vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục theo quy định tại Nghị quyết số 13/2024/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố	1.626.016.000
1.1	Dịch vụ tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú	591.660.000
	Dịch vụ tổ chức phục vụ, quản lý bán trú: 346hs x 170.000đ/th x 9 tháng	529.380.000
	Dịch vụ vệ sinh bán trú: 346hs x 20.000đ/th x 9 tháng	62.280.000
1.2	Dịch vụ phục vụ ăn sáng: 346hs x 132.000đ/th x 9 tháng	411.048.000
1.3	Tiền tổ chức nuôi trẻ mầm non trong hè	540.960.000
	Nhà trẻ: 36hs x 425.000đ/tuần x 8 tuần	122.400.000
	Mẫu giáo: 160hs x 327.000đ/tuần x 8 tuần	418.560.000
1.4	Dịch vụ khám sức khỏe học sinh ban đầu (bao gồm khám nha học đường): 346hs x 31.000đ/năm	10.726.000
1.5	Dịch vụ sử dụng máy lạnh của lớp học có máy lạnh (tiền điện, chi phí bảo trì máy lạnh, chi phí thuê máy lạnh nếu có): 346hs x 23.000đ/th x 9 tháng	71.622.000

STT	Nội dung	Dự toán
2	Các khoản thu tổ chức các hoạt động giáo dục khác	925.200.000
2.1	Tiền tổ chức dạy các lớp năng khiếu, thể dục tự chọn, câu lạc bộ, học bơi	362.700.000
	Tiền tổ chức dạy lớp năng khiếu nhíp điệu: 320hs x 65.000đ/th x 9 tháng	187.200.000
	Tiền tổ chức dạy lớp năng khiếu vẽ: 300hs x 65.000đ/th x 9 tháng	175.500.000
2.2	Tiền tổ chức học ngoại ngữ với người nước ngoài: 250hs x 250.000đ/th x 9 tháng	562.500.000
III	Thu dịch vụ	1.200.000
	Thu lãi tiền gửi ngân hàng (100.000đ/th x 12 tháng)	1.200.000
C	Nguồn thu ngân sách nhà nước cấp theo QĐ số 3056/QĐ-UBND ngày 20/12/2024	11.678.644.000
I	Kinh phí hoạt động thường xuyên	11.086.176.000
1	Tiết kiệm 10% chi TX (giữ lại NS Huyện)	54.700.000
2	Kinh phí hoạt động chi TX	5.097.027.000
3	Kinh phí CCTL chi tăng lương 1490 lên 2340	1.630.449.000
4	Kinh phí CCTL chi TNTT theo NQ08/2023/NQ-HĐND	4.304.000.000
II	Kinh phí không thường xuyên	592.468.000
1	Kinh phí CCTL chi khen thưởng (KPKTX - nguồn 18)	255.668.000
2	Kinh phí trợ cấp vùng sâu (KPKTX - nguồn 12)	268.800.000
3	Kinh phí trợ cấp tiền tết (KPKTX - nguồn 12)	68.000.000
	Dự toán chi	14.548.940.000
A	Chi từ nguồn thu phí, lệ phí để lại	0
B	Chi từ nguồn thu sự nghiệp	2.870.296.000
I	Số trích nộp theo chế độ quy định	57.441.920
1	Trích nộp 2% thuế TNDN	57.381.920
2	Trích nộp thuế (5%)	60.000
II	Tổng số được để lại chi sau khi trừ thuế và trích nộp theo quy định	2.812.854.080
1	Chi phí trực tiếp	2.616.583.520
154	Chi hoạt động trực tiếp	2.305.882.880

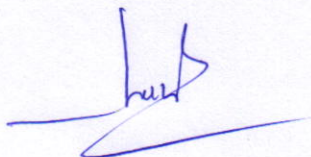
STT	Nội dung	Dự toán
	Chi nộp thuế môn bài (1.000.000đ/năm)	1.000.000
	Trích khấu hao tài sản cố định (1% doanh thu)	24.065.880
	Chi mua đồ dùng vệ sinh bán trú	61.034.400
	Chi tiền dịch vụ khám sức khỏe học sinh ban đầu (bao gồm khám nha học đường)	10.511.480
	Chi tiền điện máy lạnh học sinh	70.189.560
	Chi tiền công trả cho vị trí hợp đồng lao động thuê ngoài, hợp đồng thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP, bao gồm BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ + Chi thuê bảo vệ: 03 người x 6tr/th x 12th + Chi thuê nhân viên văn phòng: 01 người x 5,6tr/th x 12th + Chi thuê nhân viên nấu ăn: 01 người x 5,5tr/th x 12th + 02 người x 5,15tr/th x 12th + Chi thuê nhân viên phục vụ: 02 người x 5,15tr/th x 12th	692.703.240
	Chi phụ cấp: GV quản lý lớp, nhân viên	64.395.000
	Chi tiền khoán công tác phí (04 người x 500.000đ/tháng x 12th)	24.000.000
	Chi phụ cấp y tế trường học (2,26 x 2.340.000đ x 20% x 12 tháng)	12.692.160
	Hỗ trợ kế toán do tính chất công việc (2.800.000đ/tháng x 12th)	21.450.000
	Hỗ trợ y tế do tính chất công việc (1.000.000đ/tháng x 12th)	19.200.000
	Chi phụ cấp, hỗ trợ, kiêm nhiệm cho GV, NV	9.600.000
	Chi cho GV, NV thực hiện công tác phục vụ	536.251.160
	Trợ cấp tết (2.000.000đ x 9 người)	18.000.000
	Chi trả trung tâm dạy lớp năng khiếu Nhịp điệu: 320hs x 45.500đ/th x 9 tháng	131.040.000
	Chi trả trung tâm dạy lớp năng khiếu Vẽ: 300hs x 45.500đ/th x 9 tháng	120.150.000
	Chi trả trung tâm dạy học ngoại ngữ với người nước ngoài: 10lớp x 680.000đ/tiết x 8tiết/lớp/tháng x 9 tháng	489.600.000
	Chi thanh toán dịch vụ công cộng	108.000.000
	Chi tiền điện	45.000.000
	Chi tiền nước	45.000.000
	Tiền vệ sinh môi trường (rác sinh hoạt,...)	18.000.000
	Chi vật tư văn phòng	28.000.000
	Chi mua văn phòng phẩm, công cụ, dụng cụ văn phòng, vật tư văn phòng khác	28.000.000

STT	Nội dung	Dự toán
	Thông tin tuyên truyền, liên lạc	30.000.000
	Các thiết bị công nghệ thông tin	0
	Chi trả tiền cước phí điện thoại, internet	18.000.000
	Chi mua, in ấn, pho to sách, tài liệu, tạp chí	12.000.000
	Chi phí thuê mướn	5.000.000
	Tiền thuê thiết bị các loại	5.000.000
	Chi khác	19.545.400
	Chi phí khác: Phí quản lý tài khoản, dịch vụ SMS, phí chuyển khoản	8.665.400
	Chi khác: Chi mua cây trồng, đất và phân bón, xét nghiệm nước	10.880.000
	Chi sửa chữa	77.000.000
	Chi sửa chữa thiết bị điện, cấp thoát nước	30.000.000
	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác (Sửa chữa nhà vệ sinh, lớp)	20.000.000
	Chi sửa chữa, duy tu thiết bị công nghệ thông tin, máy móc văn phòng, camera, thang máy, máy lạnh, nạp khí PCCC, BH cháy nổ, phần mềm, mực in	27.000.000
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	43.155.240
	Chi mua hàng hóa, vật tư: Đồ dùng chuyên môn, quà phát thưởng, băng rôn, bảng biểu, dù che sự kiện, sân khấu	38.000.000
	Chi khác: Chi khám sức khỏe học sinh, hi tiền thuốc tẩy giun, thuốc y tế.	5.155.240
2	Chi phí quản lý	196.270.560
	Tỷ lệ (%)	6,98%
642	Chi phụ cấp: CB-GV-NV quản lý theo dõi nguồn thu và làm công tác kiểm nhiệm	196.270.560
C	Chi từ nguồn thu ngân sách nhà nước cấp theo QĐ số 3056/QĐ-UBND ngày 20/12/2024	11.678.644.000
I	Kinh phí hoạt động thường xuyên	11.086.176.000
1	Kinh phí ngân sách cấp chi hoạt động thường xuyên	5.097.027.000
	Chi lương	1.654.764.073
	Chi tiền công hợp đồng lao động ND68/161/111	119.040.000
	Chi phụ cấp lương	1.794.129.197
	Chi các khoản đóng góp	464.847.327

STT	Nội dung	Dự toán
	Chi các khoản thanh toán cá nhân	439.950.000
	Chi thanh toán dịch vụ công cộng	270.000.000
	Chi vật tư văn phòng	105.000.000
	Chi thông tin liên lạc	17.000.000
	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	160.000.000
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của ngành	60.000.000
	Chi khác	12.296.403
2	Kinh phí CCTL chi tăng lương 1490 lên 2340	1.630.449.000
	Chi lương	943.992.927
	Chi phụ cấp lương	437.249.811
	Chi các khoản đóng góp	249.206.262
3	Kinh phí CCTL chi NQ08/2023/NQ-HĐND	4.304.000.000
4	Tiết kiệm 10% chi TX (giữ lại NS Huyện)	54.700.000
II	Kinh phí không thường xuyên	592.468.000
1	KP CCTL chi khen thưởng (KPKTX - nguồn 18)	255.668.000
	Thưởng thường xuyên	242.668.000
	Thưởng đột xuất	13.000.000
2	KP Trợ cấp vùng sâu (KPKTX - nguồn 12)	268.800.000
3	KP Trợ cấp tiền tết (KPKTX - nguồn 12)	68.000.000

Nhà Bè, ngày 02 tháng 01 năm 2025

Người lập



Phạm Thị Cẩm Nhung

Thủ trưởng đơn vị



Huỳnh Mộng Ngọc